

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**



**Đề tài thuyết trình nhóm**

**NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI**  
**KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM**

Môn học: Quản lý nợ nước ngoài

Giảng viên hướng dẫn: PGS. TS Nguyễn Thị Kim Chi

**Nhóm thực hiện**

Trần Diệu Linh

Trần Mỹ Hoa

Phạm Quang Huy

**Hà Nội, T6/2020**

**Danh sách thành viên nhóm**

STT	Họ và tên	Mã sinh viên
1	Trần Diệu Linh	18050504
2	Phạm Quang Huy	17050598
3	Trần Mỹ Hoa	17050590

# MỤC LỤC

## A. PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài
2. Mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu
3. Câu hỏi nghiên cứu
4. Đối tượng & phạm vi nghiên cứu
5. Phương pháp nghiên cứu
6. Đóng góp đề tài
7. Tổng quan tài liệu

## B. PHẦN NỘI DUNG

### Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI

- 1.1 Khái niệm nợ nước ngoài
- 1.2 Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể đi vay

### Chương 2: KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA THÁI LAN VÀ SRI LANKA

- 2.1 Kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài của Thái Lan
- 2.2 Kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài của Sri Lanka

### Chương 3: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM SO VỚI THÁI LAN VÀ SRI LANKA

- 3.1 Tình trạng nợ nước ngoài của Việt Nam
- 3.2 So sánh thực trạng sử dụng vốn vay của Việt Nam so với Thái Lan và Sri Lanka

### Chương 4: GIẢI PHÁP CHO QUẢN LÝ NỢ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

- 4.1 Bối cảnh trong nước và quốc tế
- 4.2 Giải pháp cho quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam

## C. PHẦN KẾT LUẬN

## **A. PHẦN MỞ ĐẦU**

### **1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI**

Sự tăng trưởng kinh tế cao trong những năm gần đây của nước ta không chỉ dựa vào các yếu tố nội sinh mà còn có sự tác động của các yếu tố bên ngoài. Đặc biệt trong điều kiện tiết kiệm trong nước còn hạn chế. Các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng thường có nhiều biện pháp thu hút nguồn vốn, trong đó có vay nợ nước ngoài. Việc quản lý và sử dụng nợ nước ngoài một cách có hiệu quả đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội là bước quan trọng cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, bao gồm cả Việt Nam.

Mặc dù, vấn đề quản lý nợ của Việt Nam đã thực sự bắt đầu từ năm 1993 - khi nước ta chính thức thiết lập quan hệ hợp tác đa phương với các tổ chức tín dụng thế giới như Quỹ tiền tệ thế giới (IMF), hay Ngân hàng thế giới (WB), nhưng, bài thuyết trình này sẽ tập trung cho giai đoạn 2007-2019. Bởi lý do: năm 2007 Việt Nam chính thức gia nhập WTO, đánh dấu bước quan trọng cho quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu, tạo điều kiện tiếp cận với các nguồn kinh tế thế giới. Đồng thời, cùng vào thời điểm 2007-2008, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu (bắt đầu từ Mỹ), kéo theo một loạt các nước rơi vào tình trạng suy thoái, khủng hoảng kinh tế. Trong bối cảnh đó, rất nhiều nước đã quản lý tài chính hiệu quả để vượt qua biến động như Thái Lan. Ngược lại, một số nước lại sập bẫy nợ nước ngoài, kéo theo hệ lụy đến tận sau này (2019) như Srilanka. Đó là những bài học xương máu cho Việt Nam chúng ta, về hiệu quả việc quản lý nợ nước. Từ đó Việt Nam có thể đối chiếu và rút kinh nghiệm để tránh các rủi ro trong hiện tại và tương lai.

### **2. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU**

- **Mục tiêu**

- Kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài từ Thái Lan 2007-2019.
- Kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài từ Srilanka 2007-2019.
- Đối chiếu với thực trạng quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam 2007-2019.
- Bài học rút ra cho Việt Nam trong công tác quản lý nợ nước ngoài.

- **Nhiệm vụ**

Tìm ra các phương án cho Việt Nam trong việc quản lý công tác nợ nước ngoài.

### **3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU**

- Nguyên nhân vì sao Thái Lan quản lý nợ nước ngoài hiệu quả?
- Nguyên nhân vì sao Srilanka quản lý nợ nước ngoài không hiệu quả?

- Thực trạng công tác quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam có những điểm giống và khác gì so với Thái Lan và Srilanka?
- Cần đưa ra các biện pháp gì để tận dụng vốn nước ngoài một cách hiệu quả?

#### 4. ĐỐI TƯỢNG & PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: Quản lý nợ nước ngoài
- Phạm vi nghiên cứu:
  - Không gian: Việt Nam, Thái Lan, Sri Lanka
  - Thời gian: 2007-2019
  - Nội dung: Kinh nghiệm về quản lý nợ nước ngoài của các nước khác và bài học cho Việt Nam.

#### 5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Phương pháp thu thập dữ liệu: tìm số liệu thứ cấp từ báo chí, tạp chí trong và ngoài nước (Chương 1,3,4).
- Phương pháp phân tích dữ liệu: Phương pháp thống kê kết hợp với bảng, biểu (Chương 1,3,4).
- Phương pháp so sánh: dựa vào tài liệu đã có đưa ra các so sánh, nhận xét, đánh giá (Chương 3,4).

#### 6. ĐÓNG GÓP ĐỀ TÀI

- Tập trung tìm hiểu các bài học kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài của hai nước Thái Lan và Srilanka.
- So sánh các điểm giống và khác của hai nước trên so với Việt Nam.
- Tìm các giải pháp cho công tác quản lý nợ của Việt Nam.

#### 7. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

- Đề tài: **“Những giải pháp tăng cường quản lý vay và trả nợ nước ngoài ở Việt Nam”**
  - Tác giả: Nguyễn Ngọc Thủy Tiên – Luận án Tiến sĩ, năm 2009.
  - Mục tiêu: Khẳng định vai trò của quản lý nợ nước ngoài, kinh nghiệm của các nước trên thế giới, phân tích đánh giá thực trạng vay nợ của Việt Nam.
  - Phương pháp nghiên cứu: Phân tích, thu thập dữ liệu
  - Kết quả: Đóng góp quan trọng của luận án là chỉ ra vị trí, vai trò của quản lý nợ nước

ngoài, kinh nghiệm của các nước trên thế giới, phân tích đánh giá thực trạng vay nợ của Việt Nam.

- Hạn chế: Tuy nhiên, việc phân tích của tác giả chưa đưa ra được chiến lược nhằm tăng tính an toàn, bền vững của các khoản vay; từ đó nhằm hạn chế các rủi ro phát sinh liên quan đến việc làm mất giá đồng tiền nội tệ. Luận án không trọng tâm nghiên cứu chiến lược, cách thức, phương pháp vay khi quản lý nợ nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng.

- **Đề tài: “An toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam” – Tác giả: Đặng Văn Thanh – Luận văn Thạc sĩ ngành Kinh tế Chính trị - Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2012.**

- Mục tiêu: Tác giả tập trung nghiên cứu xung quanh vấn đề an toàn nợ từ việc phân tích, đánh giá mức độ an toàn nợ nước ngoài tại Việt Nam và đưa ra các giải pháp đảm bảo an toàn nợ.

- Kết quả: Tác giả chỉ ra được mục tiêu khi vay nợ cần phải trả được nợ gốc và lãi vay theo định kỳ trong cam kết vay.

- Phương pháp nghiên cứu: Phân tích, so sánh dữ liệu

- Hạn chế: Chưa tập trung nghiên cứu rõ hiệu quả của việc huy động và sử dụng vốn vay như thế nào là hợp lý, không khuyến nghị Chính phủ về ngành nghề, lĩnh vực nào cần ưu tiên sử dụng vốn vay. Việc sử dụng vốn đúng trọng tâm, có chiến lược rõ ràng sẽ tác động tích cực đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam.

- **Bài viết: “Nợ nước ngoài của Việt Nam đang tăng” của tác giả Bùi Trinh đăng trên Thời báo kinh tế Sài Gòn số 53, năm 2011.**

- Mục tiêu: Nghiên cứu việc mất cân đối trong việc sử dụng các nguồn vốn nước ngoài.

- Kết quả: đã chỉ ra được xu hướng tăng lên của các khoản nợ. Từ đó nhận thấy được nền kinh tế Việt Nam đang mất cân đối trong việc sử dụng vốn, nơi thiếu vốn – nơi thừa vốn. Vốn được sử dụng kém hiệu quả, nhu cầu về vốn cao, việc vay nợ nhiều lên để bù đắp sự thiếu hụt về vốn mà bản thân nền kinh tế trong nước hoạt động không hiệu quả để có thể tích lũy đủ vốn cho đầu tư phát triển.

- Phương pháp nghiên cứu: So sánh dữ liệu.

- Hạn chế: Không phải là bức tranh toàn cảnh thực trạng vay nợ của Việt Nam.

- **Wichit chantanusornsiri, ,Yu Jian-Jun ”Thailand Public Debt Management Office eyes foreign loan reservoir” Bangkok Post newspaper section: Business, Vol 17, No Q4, 2018.**

- Mục tiêu: Góc nhìn từ nước ngoài về công tác quản lý nợ của Thái Lan

- Kết quả: Chỉ qua phương pháp sử dụng nguồn vốn vay hiệu quả của Thái Lan từ 2016-2018 gồm chi minh bạch, tầm nhìn dài hạn, thúc đẩy nội lực.
  - Phương pháp nghiên cứu: Mô hình BML (Biham–Middleton–Levine), mô hình M-BML.
  - Hạn chế: Chỉ có một loại vốn vay là ODA và tuân theo cùng một quy tắc trong mô hình M-BML.
- **Maria Ab-habib “How China Got Sri Lanka to Cough Up a Port” The New York Times section: Asia Pacific on June 25th 2018.**
    - Mục tiêu: Trung Quốc đã lấy đảo Hambantota của Srilanka bằng cách nào?
    - Kết quả: chỉ ra Trung quốc chiếm đảo của Srilanka trong 99 năm bằng cách cho vay nợ với mức lãi suất cắt cổ.
    - Phương pháp nghiên cứu: Thu thập và xử lý dữ liệu từ các bài nghiên cứu trước đây, phương pháp so sánh (giữa các bài nghiên cứu trước để tìm ra điểm mạnh, hạn chế cần khắc phục).
    - Hạn chế: Bài viết tương đối một chiều, chưa chỉ ra cách thức cụ thể sâu xa, mà chỉ trong giai đoạn 2013.
  - **Yogita Limaye “Sri Lanka: A country trapped in debt” BBC News section: Business on 26th May 2017.**
    - Mục tiêu: Thực trạng nợ nước ngoài của Srilanka.
    - Kết quả: Chỉ ra Srilanka đã nợ Trung Quốc đến mức không thể trả nổi-80%GDP. Và nếu các nước và các tổ chức không vào cuộc thì có lẽ Srilanka sẽ tiếp tục vay Trung Quốc tiếp.
    - Phương pháp nghiên cứu: Thu thập và xử lý dữ liệu từ các bài nghiên cứu trước đây. Thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu (IDIs).
    - Hạn chế: Bài viết chỉ mới nêu ảnh hưởng đến nền kinh tế vĩ mô. Ngoài ra khi mắc vào bẫy nợ thì cuộc sống của người dân Sri Lanka cũng bị ảnh hưởng không nhỏ. Từ các nhu cầu tối thiểu như ăn, uống, sinh hoạt.
  - **Yogita Limaye PV BBC tại Srilanka “Vì sao Sri Lanka nợ TQ ngập đầu ngập cổ?”**
    - Mục tiêu: Lý giải nguyên nhân vì sao Sri Lanka nợ Trung Quốc nhiều.
    - Thành tựu: Chỉ ra được nguyên nhân do đầu tư vào cảng Hambantota, chính phủ nắm quyền tham nhũng, tình trạng người dân Sri Lanka phần nộ, biều tình.

- Phương pháp nghiên cứu: Thu thập dữ liệu
- Hạn chế: Dữ liệu chưa phong phú.

## ● TỔNG QUAN CHUNG

Các bài báo quốc tế bàn luận chung về tình trạng quản lý nợ nước ngoài của các nước: Việt Nam, Thái Lan, Srilanka, tuy khác nhau về hoàn cảnh, vị trí, không gian nhưng chúng vẫn có những đặc điểm chung về nguyên nhân, ảnh hưởng, hay phương pháp nghiên cứu.

- Thứ nhất về nguyên nhân, nợ nước ngoài được tạo nên bởi nhiều nhân tố, nhưng tập trung lại vẫn xuất phát từ các nước đang phát triển cần nguồn vốn đầu tư các dự án công, với hệ thống quản lý dòng vốn nước ngoài còn non yếu,...

- Thứ hai là ảnh hưởng của nợ nước ngoài, tác động tới 2 khía cạnh chủ yếu: kinh tế và xã hội trong dài hạn, các bài báo đều có những điểm rất rõ về khía cạnh này.

Phương pháp nghiên cứu nổi bật ở các bài báo vẫn là hình thức thu thập và tổng hợp dữ liệu, phương pháp so sánh, hay các mô hình tân tiến được vận dụng đối với từng bài,.. Tuy nhiên, các bài nghiên cứu vẫn còn có những điểm hạn chế như chưa đưa được các giải pháp cụ thể, hay nguồn dữ liệu để nghiên cứu chưa đa dạng,...



## B. PHẦN NỘI DUNG

### Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý nợ nước ngoài

#### 1.1 Khái niệm nợ nước ngoài

Nguồn	Khái niệm
Theo Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng tái thiết quốc tế (BIS), Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)	“Tổng vay nợ nước ngoài là khối lượng nghĩa vụ nợ vào một thời điểm nào đó đã được giải ngân và chưa hoàn trả, được ghi nhận bằng hợp đồng giữa người cư trú về việc hoàn trả các khoản gốc cùng với lãi hoặc không lãi, hoặc về việc hoàn trả các khoản lãi cùng với gốc hoặc không cùng với các khoản gốc”.
Nghị định số 134/2005/NĐ-CP ngày 01/11/2005 của Chính phủ	“Nợ nước ngoài của quốc gia là số dư của mọi nghĩa vụ nợ hiện hành (không bao gồm nghĩa vụ nợ dự phòng) về trả gốc và lãi tại một thời điểm của các khoản vay nước ngoài của Việt Nam. Nợ nước ngoài của quốc gia bao gồm nợ nước ngoài của khu vực công và nợ nước ngoài của khu vực tư nhân”.

#### 1.2 Phân loại nợ nước ngoài theo chủ thể đi vay

##### 1.2.1. Nợ công và nợ tư nhân được Chính phủ bảo lãnh

Nợ công được định nghĩa là “các nghĩa vụ nợ của khu vực công” và bao gồm nợ của khu vực công cùng với nợ của khu vực tư nhân được khu vực công bảo lãnh.

Khu vực công bao gồm các loại thể chế sau:

- Chính phủ trung ương và các bộ, ban ngành.
- Các cơ quan chính trị cấp dưới, như tỉnh, huyện và thành phố.
- Các ngân hàng trung ương.
- Các thể chế tự quản, trong đó ngân sách của thể chế đó phải được Chính phủ phê duyệt.

### 1.2.2. Nợ tư nhân

Nợ tư nhân bao gồm khoản nợ nước ngoài của khu vực tư nhân mà không được khu vực công trong cùng một nền kinh tế bảo lãnh theo hợp đồng. Về bản chất đây là các khoản nợ do khu vực tư nhân tự vay, tự trả. Đối với bài nghiên cứu này sẽ chỉ tập trung vào nợ công và nợ tư nhân được chính phủ bảo lãnh.

cuu duong than cong . com

## **Chương 2: Kinh nghiệm quản lý nợ của Thái Lan và Srilanka**

### **2.1 Kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài của Thái Lan**

Cách đây 18 năm, Thái Lan như muốn chìm trong cuộc khủng hoảng tài chính “không đáy” cùng với các “con hổ châu Á” khác nhưng cuối cùng cũng đã vượt qua! Các nguyên nhân cũng như các bài học đã được rút ra.

- **Về ODA**

Nợ nước ngoài của Thái Lan tính đến cuối 2015 (theo Ngân hàng Nhà nước Thái) là hơn 129 tỷ USD, tương đương 32% GDP, trong đó nợ ngắn hạn là 51,3 tỷ USD, còn nợ dài hạn 78,1 tỷ USD. Phần nợ của Chính phủ Thái cộng các khoản vay được nhà nước bảo lãnh cũng chỉ mới 33,4 tỷ USD trên tổng số hơn 129 tỷ USD nợ nước ngoài, tức chưa đầy  $\frac{1}{4}$ .

Mặt khác, Thái Lan (ODA) để chi tiêu ngân sách: năm 2014 chỉ nhận ODA có 351 triệu USD, trong khi Việt Nam nhận 4,2 tỉ USD.

- **Chi tiêu minh bạch**

Cho dù trong thực tế, khuyến cáo trên của IMF chưa được thực thi đầy đủ, đặc biệt dưới thời gia đình Shinawatra nhưng trong một mức độ nào đó, chi tiêu ngân sách của chính quyền Bangkok cũng có thể được đánh giá là có công khai, minh bạch.

Tối thiểu, các chi tiêu ngân sách cũng được bàn cãi trong một quốc hội vốn dĩ quen “không ai nhường ai” giữa các đảng phái đối nghịch. Tất nhiên, ở Thái cũng có một số tập đoàn nhà nước như điện, hàng không, thuốc lá, rượu, cảng hàng không và hàng hải, ngân hàng... nhưng không tràn lan đến tận từng bộ cũng như đã được cổ phần hóa, nên ít rơi vào tình trạng “con thuyền không đáy”.

Kết quả là việc kiểm soát ngân sách ở Thái Lan được đánh giá là “tuyệt vời”: nợ công của Thái Lan là thấp so với các chuẩn của thế giới. Mặt khác, ngân sách ở Thái Lan không phải gánh vác những chi tiêu đoàn thể, hội đoàn, cũng như những khoản chi lễ lạt địa phương, cục bộ vô bổ, ngoại trừ các lễ lạt hoàng gia...|

Việc xây dựng kế hoạch thu chi ngân sách hằng năm được tính toán bởi bốn cơ quan là Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài chính, Hội đồng Kinh tế và phát triển xã hội quốc gia cùng Tổng cục Ngân sách, dựa trên Kế hoạch phát triển quốc gia, sau đó khung ngân sách phải được quốc hội phê duyệt, rồi được dùng làm văn kiện hướng dẫn việc chi tiêu của chính

phủ. Các bộ trưởng không những không thể chi vượt trần đã được thỏa thuận, mà còn phải thương thuyết với các đảng cùng liên minh cầm quyền xem chi ngân sách đã được quốc hội duyệt như thế nào... Đó chính là lý do Thái Lan không sợ vỡ nợ nước ngoài.

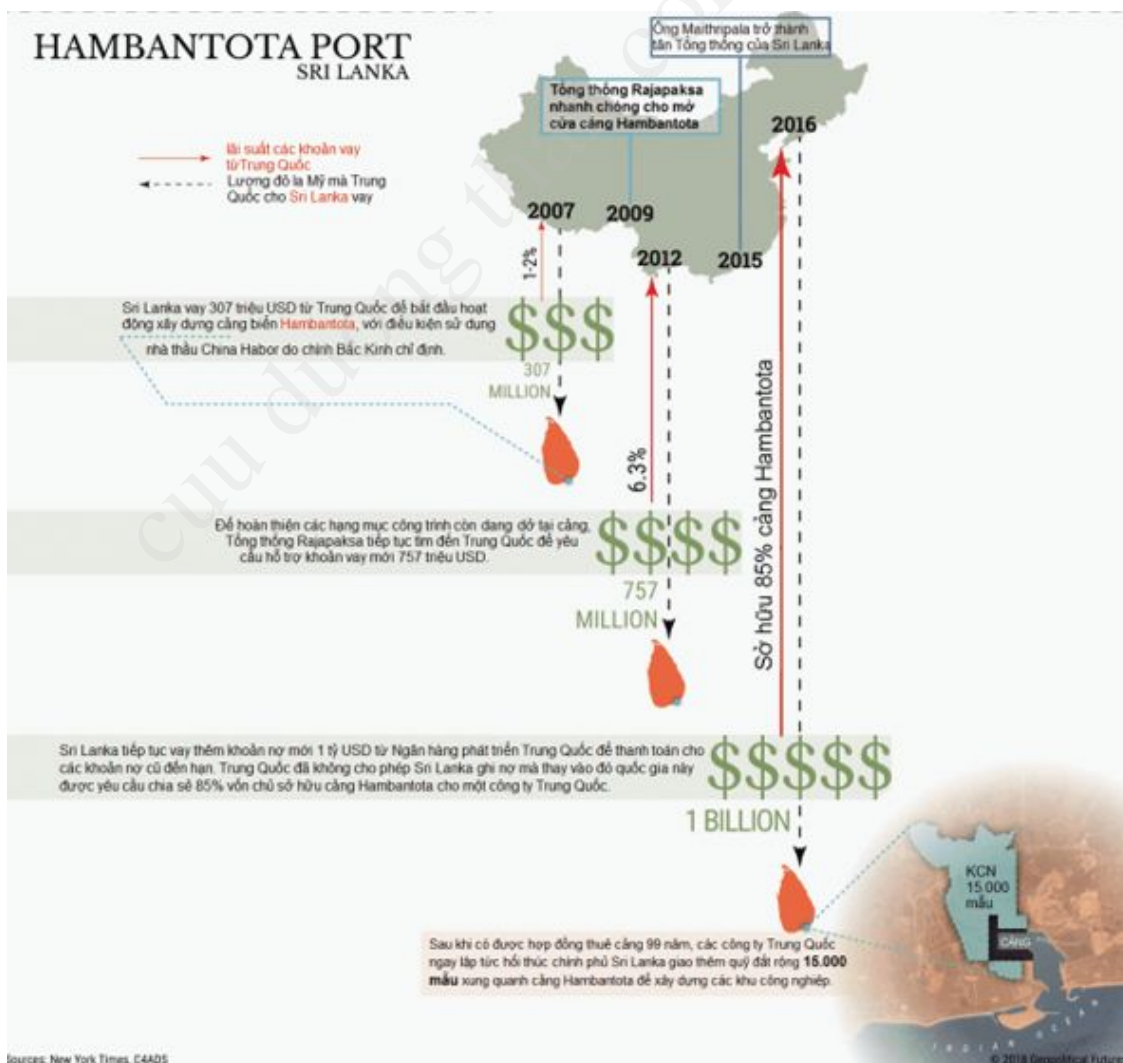
## 2.2 Kinh nghiệm quản lý nợ nước ngoài của Srilanka

Tổng nợ của hòn đảo này là 64 tỷ đô la. Khoảng 95% tổng thu ngân sách của chính phủ là để trả nợ. Và khi một phần tiền vay mượn dường như đã bị lãng phí vào cơ sở hạ tầng không có một dấu hiệu nào cho thấy đem lại lợi nhuận, thì điều đó còn tai hại hơn.

- **Nguyên nhân Srilanka sập bẫy nợ**

Srilanka là nạn nhân tiêu biểu của bẫy nợ Trung Quốc. Một số dự án hạ tầng của Trung Quốc đem lại lợi ích cho Sri Lanka, nhưng hàng loạt dự án khác có đầu tư phình to quá mức, đẩy Sri Lanka vào hố nợ.

- **Đảo Hambantota**



Các dự án bị đội vốn nhiều nhất là cảng Hambantota, tổ hợp thành phố cảng Colombo và sân bay Mattala Rajapaksa. Hồi năm 2007, khi chính quyền Sri Lanka vay khoản đầu tiên

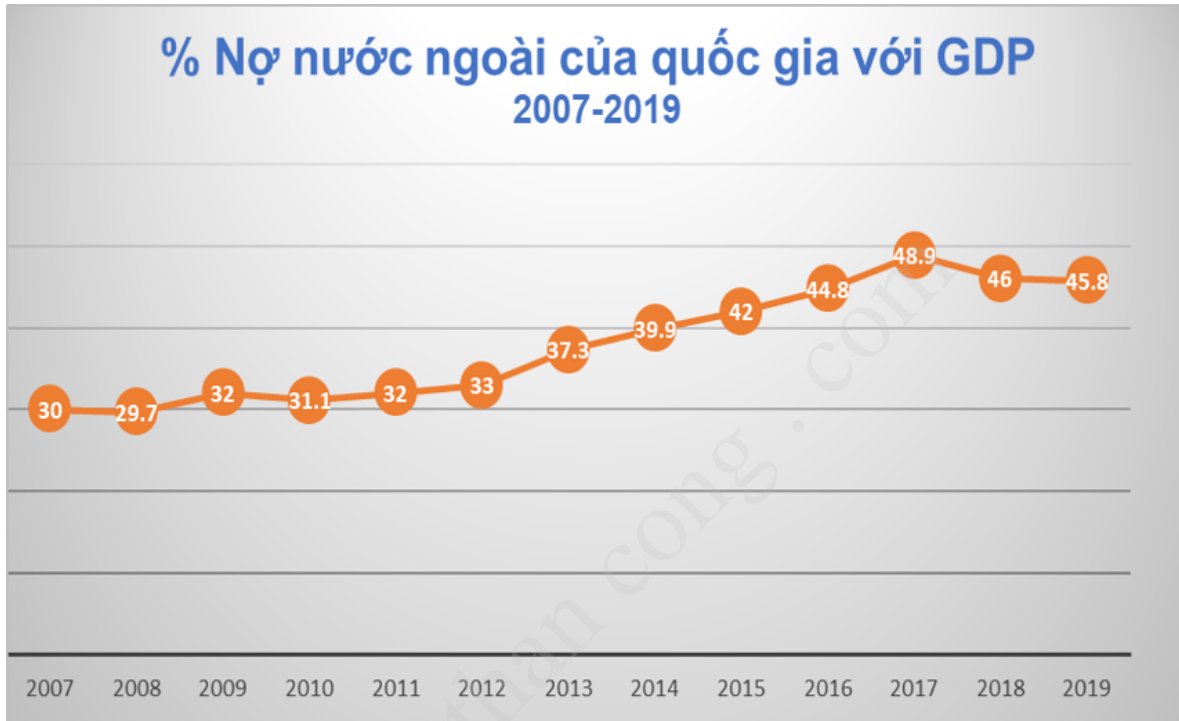
307 triệu USD để xây cảng Hambantota, Bắc Kinh ra điều kiện Công ty China Harbor phải là đơn vị xây dựng chính. Hoàn toàn không có quy trình đấu thầu công khai nào cả. Điều tra cho thấy khi cuộc bầu cử ở Sri Lanka được tổ chức năm 2015, China Harbor đã chi ít nhất 7,5 triệu USD cho các tổ chức liên quan đến chiến dịch tranh cử của Tổng thống Sri Lanka Mahinda Rajapaksa. Mu Harbor được chi cho các hoạt động liên quan đến cuộc bầu cử. Tất cả khoản tiền này đều xuất phát từ một tài khoản của China Harbor có tên HPDP Phase 2, viết tắt của “Dự án phát triển cảng Hambantota”.

Cuối năm 2017, Sri Lanka phải giao quyền quản lý cảng Hambantota cho Công ty CMPort của Trung Quốc theo hợp đồng cho thuê kéo dài 99 năm vì doanh thu của cảng quá thấp, không đủ để trả nợ. Mất chủ quyền ở cảng này, Sri Lanka vẫn nợ Trung Quốc tới 8 tỷ USD.

### Chương 3: Thực trạng quản lý nợ nước ngoài tại Việt Nam so với Thái Lan và Srilanka

#### 3.1 Tình trạng nợ nước ngoài của Việt Nam

- **Nhận xét chung:**



Nhìn vào số liệu thống kê thì nói chung tình hình nợ quốc gia đều tăng mạnh qua các năm. Từ 2007-2019 (12 năm) đã tăng mạnh (15.8%) chủ yếu là nợ của doanh nghiệp và ngân hàng theo hình thức tự vay tự trả. Đặc biệt con số này đạt đỉnh điểm vào 2017 (48,9%). Và có xu hướng giảm, ổn định lại 2018, 2019.

- **Phân tích và lý giải nguyên nhân**

Từ năm 2008 đến 2016, nợ nước ngoài Việt Nam tăng khá đều vì Chính Phủ luôn huy động vốn để đảm bảo xây dựng các công trình công cộng, giúp đỡ doanh nghiệp trong nước.

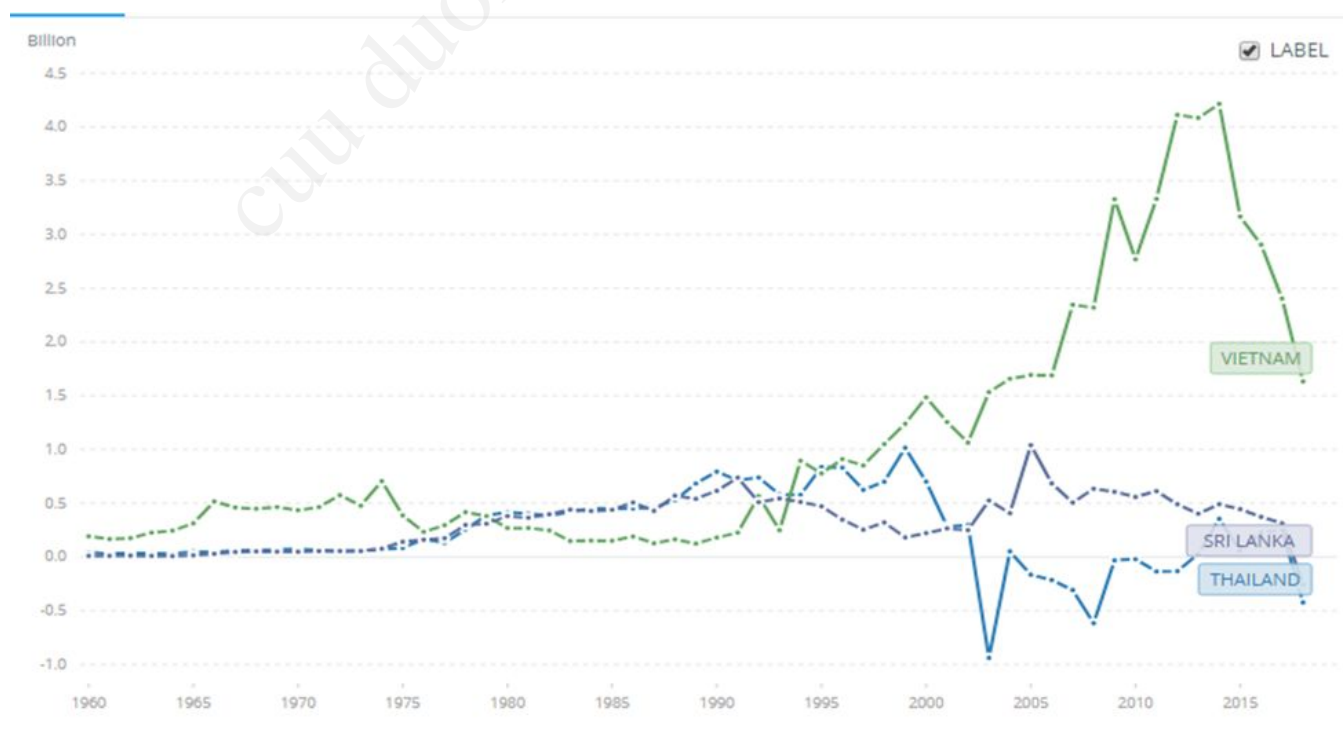
Tuy nhiên, năm 2017 con số này lại tăng đột biến lên 48,9%, nguyên nhân chủ yếu là do quy mô vay nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo hình thức tự vay, tự trả tăng nhanh, các doanh nghiệp đầu tư. Tốc độ tăng dư nợ của các khoản vay trung và dài hạn là 22,56%, của các khoản vay ngắn hạn là 73% so với năm trước đó. Chủ yếu nằm ở khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (chiếm 76% tổng lượng nợ của doanh nghiệp, FDI có quy mô lớn. Có thể kể đến công ty Vietnam Beverage đã vay **5 tỷ USD** để mua cổ phần của công ty bia rượu nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) khiến nợ nước ngoài của Việt Nam tăng.

Đến hết năm 2018, tổng nợ nước ngoài của quốc gia giảm xuống còn khoảng 46% GDP, trong đó cơ cấu nợ nước ngoài quốc gia đều giảm. Nguyên nhân là trong giai đoạn 2017, chỉ tiêu nợ nước ngoài của quốc gia so với GDP có xu hướng tăng nhanh, bình quân tăng 16,7%/năm, tăng nhanh. Sau đó, do Chính phủ kiểm soát chặt chẽ, còn 19,3% GDP, nợ nước ngoài của Chính phủ bảo lãnh còn 4,4% GDP, nợ nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp còn 22,3% GDP.

Đến cuối năm 2019, nợ nước ngoài quốc gia khoảng 45,8% GDP nhờ kiểm soát tốt. Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ quy định các tỷ lệ nợ công và nợ nước ngoài quốc gia các năm trong giai đoạn 2016 - 2020 tương ứng là không quá 65% GDP.

Báo cáo của Chính phủ cũng cho thấy những thông tin lạc quan của nền kinh tế khi thị trường tài chính, tiền tệ và tỷ giá được duy trì ổn định phù hợp. Hiện nay, dự trữ ngoại hối của chúng ta đang đạt khoảng 73 tỷ USD, trước đó ở đầu nhiệm kỳ là khoảng 31 tỷ. Cùng với đó, việc cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu cũng đạt kết quả tích cực; bảo đảm an toàn hệ thống. Tính đến cuối tháng 6 năm nay, tỷ lệ nợ xấu nội bảng của hệ thống tổ chức tín dụng là 1,91%; tỷ lệ nợ xấu nội bảng, nợ bán cho VAMC chưa xử lý và nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu là 5,39%, giảm mạnh so với cuối năm 2016 (10,08%), năm 2017 (7,36%) và cuối năm 2018 (5,85%).

### 3.2 So sánh thực trạng sử dụng nguồn vay nợ nước ngoài với Thái Lan, Srilanka



- **Giống về mục đích sử dụng vốn:** Đầu phát triển kinh tế xã hội

- **Khác nhau**

Nguồn vốn đầu tư từ trái phiếu chính phủ, vốn ODA đã được tập trung cho việc phát triển hệ thống các cơ sở hạ tầng thiết yếu, các công trình lớn, quan trọng, có trọng tâm trọng điểm, có tính kết nối, lan tỏa, tạo động lực như các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu quan trọng thuộc các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục...

Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực FDI chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế, ước lần lượt là 43,3% và 23,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2018 chủ yếu đầu tư vào công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động kinh doanh bất động sản... và các lĩnh vực thúc đẩy sự tăng trưởng trong dài hạn như công nghệ, hay các lĩnh vực về con người như giáo dục, y tế còn rất hạn chế, chiếm tỷ trọng nhỏ (bình quân khoảng 1% cho mỗi lĩnh vực).



## **Chương 4: Giải pháp cho quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam**

### **4.1 Bối cảnh trong nước và quốc tế**

- **Bối cảnh trong nước**

Theo đánh giá của Bộ Tài chính các chỉ tiêu chi phí - rủi ro danh mục nợ Chính phủ, đặc biệt là nợ nước ngoài, có xu hướng kém thuận lợi hơn trước đây. Theo đó, rủi ro tái cấp vốn tập trung vào các khoản nợ trong nước của Chính phủ có nghĩa vụ trả nợ sẽ đến hạn tập trung cao vào một số năm (9,3% danh mục nợ trong nước của Chính phủ sẽ đến hạn năm 2019; 32,7% sẽ đến hạn trong giai đoạn 2019-2021), tiềm ẩn nguy cơ rủi ro thanh khoản cho ngân sách nhà nước.

- Đối với danh mục trái phiếu chính phủ (TPCP) trong nước, trong giai đoạn 2019-2021 nghĩa vụ trả nợ TPCP tập trung vào một số thời điểm trong năm và giữa các năm 2020-2021; ngoài ra còn các khoản TPCP phát hành trong nước bằng ngoại tệ với trị giá 1.700 triệu USD sẽ đáo hạn trong năm 2020 và 2021, phải bố trí ngoại tệ để thanh toán.

- Đối với danh mục nợ nước ngoài của Chính phủ, các nhà tài trợ đã từng bước điều chỉnh chính sách hợp tác phát triển với Việt Nam theo hướng chuyển dần từ việc cung cấp ODA sang các khoản vay với điều kiện kém ưu đãi hơn, chi phí huy động vốn của một số khoản vay tăng gấp đôi so với giai đoạn trước đây, từ đó làm gia tăng nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ.

Trong 5 năm tới, các khoản vay ODA sẽ giảm dần, tiến đến kết thúc, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn vay dài hạn, ưu đãi cho đầu tư. Thay vào đó, Chính phủ cần huy động các khoản vay mới với điều kiện kém ưu đãi hơn nhiều, sát với thị trường để bù đắp thiếu hụt cho cân đối ngân sách nhà nước và đầu tư công trung hạn.

- **Bối cảnh quốc tế**

Trong bối cảnh dự báo điều kiện thị trường vốn quốc tế sẽ thắt chặt hơn trong thời gian tới, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của Chính phủ khả năng cũng sẽ tăng lên tương ứng. Nhìn chung, mặt bằng lãi suất bình quân nợ nước ngoài của Chính phủ vẫn duy trì ở mức thấp (2,0%/năm tính đến 31/12/2018).

Đối với nợ trong nước, lãi suất bình quân của danh mục nợ tính đến cuối năm 2018 ở mức 5,8%/năm, giảm đáng kể so với mức 6,6%/năm vào năm 2015. Trong thời gian qua, khi thị trường thuận lợi, Bộ Tài chính đã chủ động phát hành TPCP kỳ hạn dài trên 10 năm để tái cơ cấu danh mục nợ Chính phủ theo hướng bền vững.

Tuy nhiên, do quy mô thị trường trái phiếu còn nhỏ, trong khi tiềm lực tài chính của các

tổ chức tài chính phi ngân hàng còn hạn chế, việc tập trung phát hành TPCP kỳ hạn dài là tương đối khó khăn. Trong thời gian tới, việc chuyển dần sang huy động theo cơ chế thị trường (do thiếu hụt nguồn vốn vay ODA, ưu đãi) cũng làm tăng đáng kể rủi ro và chi phí huy động vốn của Chính phủ. Ngoài ra, việc không phát hành TPCP kỳ hạn ngắn dưới 5 năm cũng dẫn đến đường cong lãi suất chuẩn không đầy đủ, thiếu lãi suất ngắn hạn tham chiếu cho thị trường vốn.

## **4.2 Giải pháp cho quản lý nợ nước ngoài của Việt Nam**

Theo báo cáo của Chính phủ, căn cứ vào các chỉ số nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2018, dự báo các chỉ số nợ công năm 2019 và các vấn đề đặt ra trong công tác quản lý nợ công và nợ nước ngoài, để tiếp tục tăng cường công tác quản lý nợ công, Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp như sau:

- Một là, tiếp tục thực hiện quyết liệt chỉ đạo và chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công tại để đảm bảo nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19/6/2017 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.
- Hai là, tích cực phổ biến, tuyên truyền, tập huấn về các nghiệp vụ quản lý nợ công tới các đối tượng liên quan nhằm đảm bảo thực hiện đúng, đồng bộ và hiệu quả các quy định của pháp luật về quản lý nợ công.
- Ba là, tổ chức đối chiếu, rà soát, đánh giá, tổng hợp nhu cầu vay của các bộ ngành, địa phương và các đơn vị sử dụng vốn vay công để dự báo tổng mức vay, trả nợ của ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hạn mức vay về cho vay lại và hạn mức bảo lãnh Chính phủ sau năm 2020; triển khai các công cụ quản lý nợ chủ động phục vụ việc xây dựng kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2021-2025 để trình Quốc hội xem xét, quyết định.
- Bốn là, tiếp tục thúc đẩy phát triển thị trường vốn trong nước, thị trường TPCP cả về chiều rộng và chiều sâu theo hướng đa dạng hóa công cụ nợ và mở rộng cơ sở nhà đầu tư, ưu tiên phát triển nhà đầu tư dài hạn và thu hút sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường vốn, thị trường trái phiếu
- Năm là, xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nợ công nhằm hiện đại hóa công tác quản lý nguồn vốn vay nước ngoài thông qua nâng cấp hệ thống công

nghệ thông tin, bảo đảm thường xuyên, kịp thời cập nhật việc đàm phán, ký kết, huy động vốn vay, tình hình giải ngân, trả nợ công.

- Sáu là, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện hạn mức nợ nước ngoài theo phương thức tự vay tự trả của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng, bảo đảm trong hạn mức được phê duyệt, đặc biệt là các khoản nợ ngắn hạn.

cuu duong than cong . com

## C. KẾT LUẬN

Việc quản lý và sử dụng nợ nước ngoài một cách có hiệu quả đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội là bước quan trọng cho sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam. Việc xem xét các bài học thành công, thất bại từ các nước khác là điều cần thiết để chúng ta rút ra kinh nghiệm cho bản thân mình. Trong bối cảnh tài chính còn nhiều biến động, Việt Nam cần phát huy những thế mạnh trong công tác quản lý nợ. Đồng thời, khắc phục những hạn chế mà nước mình còn gặp phải.